

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÀ AN GIANG

An Giang Ferry Company

Số 360 Lý Thái Tổ, P. Mỹ Long, TP Long Xuyên, An Giang

Điện thoại: (076) 3842134 – Fax: (076) 3842723 - Email: ptvpag_842134@yahoo.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2017



Theo Thông Tư 200/2014/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.076.417.342	164.606.219.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	101.111.884.140	117.817.613.780
1. Tiền	111		12.611.884.140	7.817.613.780
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		1.744.735.657	3.219.681.079
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		10.867.148.483	4.597.932.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.500.000.000	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.207.094.320	36.380.187.689
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	228.559.520	80.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3b	16.957.647.800	16.988.676.800
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3c		
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3d	19.020.887.000	19.286.385.889
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.3e		25.125.000
IV. Hàng tồn kho	140		8.437.872.590	10.153.388.612
1. Hàng tồn kho	141	V.4	8.437.872.590	10.153.388.612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		319.566.292	255.029.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	35.671.695	121.017.088
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	283.894.597	134.012.136
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		241.320.730.911	216.131.608.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		126.479.915.096	137.433.284.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	125.216.285.241	136.169.655.041
- Nguyên giá	222		324.221.901.299	318.774.161.690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199.005.616.058)	(182.604.506.649)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.263.629.855	1.263.629.855
- Nguyên giá	228		1.263.629.855	1.263.629.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		102.203.633.457	66.061.140.761
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	102.203.633.457	66.061.140.761
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.637.182.358	12.637.182.358
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.362.817.642)	(12.362.817.642)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		387.397.148.253	380.737.827.320

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.275.237.969	20.598.421.950
I. Nợ ngắn hạn	310		19.139.935.941	13.602.021.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.341.700.000	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	113.637.706	1.883.361.741
4. Phải trả người lao động	314		5.536.019.606	712.057.125
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	6.527.947	119.257.576
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	6.204.264.040	1.721.355.976
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.937.786.642	9.165.989.424
II. Nợ dài hạn	330		6.135.302.028	6.996.400.108
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b		
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	6.035.460.600	6.938.640.600
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		99.841.428	57.759.508
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	362.121.910.284	360.139.405.370
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.121.910.284	360.139.405.370
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.317.295.515	360.139.405.370
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		360.317.295.515	360.139.405.370
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.804.614.769	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.804.614.769	
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		387.397.148.253	380.737.827.320

Lập ngày 5 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Vũ Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Dung

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Châu Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

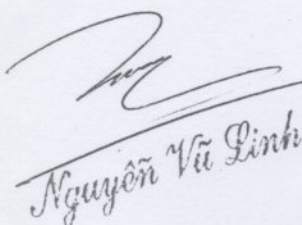
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.179.839.083	43.567.831.443	96.696.112.604	91.155.352.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45.179.839.083	43.567.831.443	96.696.112.604	91.155.352.282
4. Giá vốn hàng bán	11		42.605.947.544	38.491.443.828	89.565.453.264	77.631.958.899
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.573.891.539	5.076.387.615	7.130.659.340	13.523.393.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.316.073.930	1.534.821.389	2.102.355.298	2.500.990.806
7. Chi phí tài chính	22		95.680.555	122.295.635	183.937.358	232.583.518
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.360.584.792	3.224.384.103	6.684.131.557	6.460.843.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		433.700.122	3.264.529.266	2.364.945.723	9.330.957.654
11. Thu nhập khác	31		88.057.096	119.418.824	385.702.025	447.186.793
12. Chi phí khác	32				494.879.287	7.499.193
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		88.057.096	119.418.824	(109.177.262)	439.687.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		521.757.218	3.383.948.090	2.255.768.461	9.770.645.254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		104.351.444	676.789.618	451.153.692	1.954.129.050
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		417.405.774	2.707.158.472	1.804.614.769	7.816.516.204
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Vũ Linh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Thị Chu Dung

Lập ngày 5 tháng 7 năm 2017

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Châu Hà

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

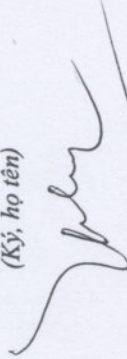
Quý 2 Năm 2017

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp
10	1. Thuế GTGT phải nộp	317.925.174	826.535.960	1.428.355.731	527.251.118	2.671.749.567	3.482.895.282
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu						
31	- Thuế xuất khẩu (33331)						
32	- Thuế nhập khẩu (33332)						
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.790.112	104.351.444	212.790.112	(134.012.136)	451.153.692	212.790.112
50	5. Thuế thu nhập cá nhân	1.030.121	11.680.078	3.423.937	1.356.110.623	1.515.917.628	2.862.741.989
60	6. Thuế tài nguyên						
70	7. Thuế nhà đất		564.321.331	564.321.331		564.321.331	564.321.331
71	- Thuế nhà đất						
72	- Tiền thuế đất		564.321.331	564.321.331		564.321.331	564.321.331
80	8. Các loại thuế khác					10.000.000	10.000.000
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác						
	Tổng cộng	531.745.407	1.506.888.813	2.208.891.111	1.749.349.605	5.213.142.218	7.132.748.714
							(170.256.891)

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Vũ Linh

Ngày . 5 . tháng . 7 . năm . 2017.
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thị Thu Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

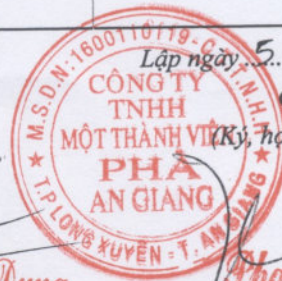
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.295.458.002	23.092.283.997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.969.589.368)	(6.213.997.321)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.138.754.865)	(8.499.347.829)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(212.790.112)	(385.102.709)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(33.300.256.621)	26.215.336.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		16.336.799.644	(8.594.224.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.989.133.320)	25.614.949.059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.500.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.316.073.930	1.534.821.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.816.073.930	(14.465.178.611)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(451.590.000)	(1.157.930.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(451.590.000)	(1.157.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.624.649.390)	9.991.840.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.736.533.530	136.122.517.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		101.111.884.140	146.114.357.523

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày: 5. tháng 7. năm 2017

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải, thương mại.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: không có.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của công ty đặt tại 360, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà An Hoà
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Năng Gù
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Thuận Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Tân Châu
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Mương Ranh
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Châu Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Cửa hàng xăng dầu phà An Giang

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ Kế toán DN do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chia ra tính đến thời điểm của tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí đã chia ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

NHÓM TSCĐ

Thời gian khấu hao ước tính

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu hao

5. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp. Trong giai đoạn tài chính này, công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay được ghi trên sổ kế toán theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó.

Cổ tức sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hoạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

12. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính: VND)					
1. Tiền		Cuối năm			Đầu năm		
- Tiền mặt		1.744.735.657			1.121.250.406		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		10.867.148.483			615.283.124		
- Các khoản tương đương tiền		88.500.000.000			110.000.000.000		
Cộng		101.111.884.140			111.736.533.530		
		Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
2. Các khoản đầu tư tài chính							
a) Chứng khoán kinh doanh							
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000			25.000.000.000		

Cuối năm Đầu năm

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		228.559.520	372.145.560
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.957.647.800	17.532.611.800
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn			
d) Phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Phải thu khác		19.020.887.000	18.930.747.000
+ Sở Tài chính tạm mượn vốn đầu tư XDCB		18.752.747.000	18.752.747.000
+ Các khoản dự thu TCNH			
+ Tạm ứng CBCNV		268.140.000	178.000.000
e) Tài sản thiếu chờ xử lý			
Cộng		36.207.094.320	36.835.504.360

Cuối năm Đầu năm

Giá gốc Giá đánh giá lại Giá gốc Dự phòng

4. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	7.535.839.546	8.521.944.162
- Công cụ, dụng cụ;	442.811.317	343.939.279
- Hàng hóa;	459.221.727	569.989.035
Cộng	8.437.872.590	9.435.872.476

Cuối năm Đầu năm

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

5. Tài sản dở dang dài hạn

- Xây dựng cơ bản dở dang	102.203.633.457	80.055.005.326
+ DA.ĐT944-03: Chi phí giải phóng mặt bằng ĐT 944	51.840.521.947	51.840.521.947
+ DA.ĐT944-11: Thi công gói thầu 21 - Đoạn Hương Lộ 1-> Trường TH 'B' ATT	16.084.154.545	
+ DATC.002: Mua đất Phà Tân Châu		8.193.500.000
Cộng	102.203.633.457	80.055.005.326

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	67.212.128.104	1.853.677.203	253.719.846.975	1.264.250.720			324.049.903.002
- Mua trong năm		58.500.000	671.192.282				729.692.282
- Đầu tư XDCB hoàn							
- Tăng khác			177.890.145				177.890.145
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác			735.584.130				735.584.130
Số cuối năm	67.212.128.104	1.912.177.203	253.833.345.272	1.264.250.720			324.221.901.299
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	21.861.966.530	1.314.042.272	167.722.699.334	1.213.736.844			192.112.444.980
- Khấu hao trong năm	755.500.000	2.100.000	6.871.155.208				7.628.755.208
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác			735.584.130				735.584.130
Số cuối năm	22.617.466.530	1.316.142.272	173.858.270.412	1.213.736.844			199.005.616.058
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	45.350.161.574	539.634.931	85.997.147.641	50.513.876			131.937.458.022
- Tại ngày cuối năm	44.594.661.574	596.034.931	79.975.074.860	50.513.876			125.216.285.241

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	1.263.629.855						1.263.629.855
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh							
- Tăng do hợp nhất kinh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	1.263.629.855						1.263.629.855
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	1.263.629.855						1.263.629.855
- Tại ngày cuối năm	1.263.629.855						1.263.629.855

Cuối năm

Đầu năm

8. Chi phí trả trước

			Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn			35.671.695	1.436.288
Cộng			35.671.695	1.436.288
	Cuối năm		Trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị

9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay dài hạn	6.035.460.600	451.590.000	6.487.050.600
Cộng	6.035.460.600	451.590.000	6.487.050.600

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Phải trả người bán				
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.341.700.000		2.919.566.800	
+ Chi tiết cho từng đối tượng;	3.341.700.000		2.919.566.800	
Cộng	3.341.700.000		2.919.566.800	

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	317.925.174	826.535.960	1.428.355.731	(283.894.597)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.790.112	104.351.444	212.790.112	104.351.444
- Thuế thu nhập cá nhân	1.030.121	11.680.078	3.423.937	9.286.262
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		564.321.331	564.321.331	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	531.745.407	1.506.888.813	2.208.891.111	(170.256.891)

b. Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

Cuối năm Đầu năm

12. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;	345.991.210	425.611.275
- Bảo hiểm xã hội;	201.372	211.382
- Bảo hiểm y tế;	6.883.764	2.875.108
- Bảo hiểm thất nghiệp;	280.232	280.236
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5.850.907.462	2.471.694.482
Cộng	6.204.264.040	2.900.672.483

b) Dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

13. Doanh thu chưa thực hiện

a) Các khoản dự thu chưa thực hiện

- Doanh thu nhận trước;

Cộng

6.527.947

3.140.000

6.527.947

3.140.000

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu													
Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	351.845.663.086						5.109.357.732	8.293.742.284					365.248.763.102
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							2.707.158.472						2.707.158.472
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	360.139.405.370						1.387.208.995						361.526.614.365
- Tăng vốn trong năm nay	177.890.145												177.890.145
- Lãi trong năm nay							417.405.774						417.405.774
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	360.317.295.515						1.804.614.769						362.121.910.284

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	360.139.405.370	351.845.663.086
+ Vốn góp tăng trong năm	177.890.145	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	360.317.295.515	351.845.663.086

d) Cổ phiếu

Cuối năm Đầu năm

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng;		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ;	45.179.839.083	43.567.831.443
Cộng	45.179.839.083	43.567.831.443
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	42.605.947.544	38.491.443.828
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
Cộng	42.605.947.544	38.491.443.828
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	1.316.073.930	1.534.821.389
Cộng	1.316.073.930	1.534.821.389
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Chi phí tài chính khác.	95.680.555	122.295.635
Cộng	95.680.555	122.295.635
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác.	88.057.096	119.418.824
Cộng	88.057.096	119.418.824
6. Chi phí khác		
- Các khoản khác.		
Cộng		
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
+ Lương hưởng theo chức danh	1.749.980.563	1.556.244.320

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiếp khách	268.334.085	408.791.820
+ Chi phí trích khấu hao TSCĐ	166.000.000	350.000.000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	2.184.314.648	2.315.036.140
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.176.270.144	909.347.963

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	8.148.112.322	6.593.001.284
- Chi phí nhân công;	16.488.262.814	14.766.606.464
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	7.628.755.208	10.027.847.482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	622.975.585	428.330.686
- Chi phí khác bằng tiền.	366.560.085	486.149.820
Cộng	33.254.666.014	32.301.935.736

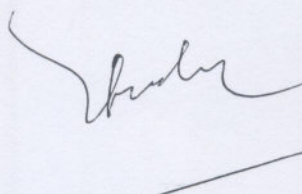
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Vũ Linh

Kế toán trưởng

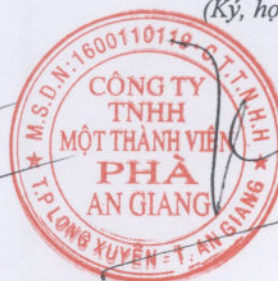
(Ký, họ tên)

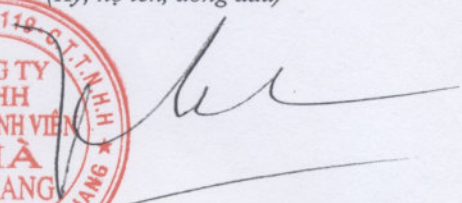

Trần Thị Thu Dung

Lập ngày ... tháng ... năm ...

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Châu Hà